| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN IA GRAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 1643 /QĐ-UBND | *Ia Grai, ngày 25 tháng 12 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các xã, thị trấn

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IAGRAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI kỳ họp thứ hai về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số: 104/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Grai khóa XII kỳ họp thứ mười một phê duyệt dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020 và phương án phân bổ định mức chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch huyện,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các xã, thị trấn *(theo các biểu đính kèm).*

**Điều 2**. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 được giao, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cho các ban, ngành; theo đó phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 như sau:

- 70% tăng thu cân đối thực hiện năm 2019 (không kể thu tiền sử dụng đất) của ngân sách xã, thị trấn so với dự toán năm 2019 Ủy ban nhân dân huyện giao;

- 50% tăng thu cân đối dự toán ngân sách xã, thị trấn năm 2020 (không kể thu tiền sử dụng đất) so với dự toán năm 2017 Ủy ban nhân dân huyện giao;

- 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 và 10% tiết kiệm tăng thêm của năm 2020 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có).

- 50% kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do thực hiện tính giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và hỗ trợ các

2. Chủ động bố trí ngân sách xã, thị trấn, nguồn ngân sách cấp huyện hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định. Căn cứ vào kết quả thực hiện, các xã, thị trấn báo cáo gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các xã, thị trấn có nguồn triển khai thực hiện.

3. Đối với nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

4. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2020 trước ngày 31/12/2019; đồng thời báo cáo về Phòng Tài chính - Kế hoạch kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách chậm nhất 5 ngày sau khi được Hội đồng nhân dân quyết định để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện.

**Điều 3.**

**1.** Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022 và các văn bản của Trung ương, địa phương quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

**2.** Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện hướng dẫn, kiểm tra các xã, thị trấn triển khai chi tiết dự toán ngân sách năm 2020 theo các quy định của Trung ương, tỉnh và địa phương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi Cục trưởng Chi cục thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Ia Grai, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- TT huyện ủy (báo cáo);
- TTr HĐND huyện;
- Sở Tài chính, Sở KHĐT;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, QLVBĐH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Ủy ban Nhân dân huyện Ia Grai Tỉnh Gia Lai 26.12.2019 14:26:04 +07:00

**Lê Ngọc Quý**

## BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

*( Ban hành kèm theo Quyết định số: 1643/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Xã Ia Sao | Xã Ia Yok | Xã Ia Hrung | Xã Ia Bă | Xã Ia Pếch | Xã Ia Chía | Xã Ia O | Xã Ia Krái | Xã Ia Khai | Xã Ia Tô | Xã Ia Grăng | Xã Ia Dêr | TT Ia Kha | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I | Lương và phụ cấp lương cán bộ công chức xã, TT | 1.934 | 1.723 | 1.941 | 1.780 | 1.602 | 2.507 | 2.633 | 1.945 | 1.826 | 1.939 | 1.652 | 1.787 | 1.952 | 25.221 |
| II | Thù lao hội đặc thù (Hội NCT, hội CTNXP) | - | 27 | 31 | - | - | - | - | - | 27 | - | - | 18 | 25 | 128 |
| III | Kinh phí hoạt động và phụ cấp theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Gia Lai | 2.510 | 2.096 | 1.793 | 1.919 | 1.899 | 2.231 | 2.094 | 2.926 | 1.608 | 3.092 | 1.773 | 2.632 | 2.716 | 29.289 |
| IV | Lương cán bộ hưu trí | 122 | 79 | 26 | 26 | - | 47 | - | 79 | 26 | 25 | - | - | - | 430 |
| V | Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu | 201 | 178 | 139 | 147 | 146 | 207 | 195 | 206 | 113 | 227 | 112 | 163 | 153 | 2.187 |
| VI | Chi các khoản phụ cấp khác | 455 | 414 | 361 | 374 | 358 | 398 | 411 | 472 | 341 | 510 | 332 | 437 | 482 | 5.345 |
| VII | Các khoản chi thường xuyên | 1.489 | 1.486 | 1.352 | 1.298 | 1.275 | 1.595 | 1.577 | 1.518 | 1.239 | 1.539 | 1.201 | 1.429 | 1.653 | 18.651 |
| VIII | Dự phòng ngân sách | 185 | 185 | 170 | 170 | 160 | 183 | 183 | 175 | 160 | 180 | 146 | 180 | 195 | 2.272 |
| | Tổng cộng | 6.896 | 6.188 | 5.813 | 5.714 | 5.440 | 7.168 | 7.093 | 7.321 | 5.340 | 7.512 | 5.216 | 6.646 | 7.176 | 83.523 |

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

*( Ban hành kèm theo Quyết định số: 1643/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ia Grai)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | XÃ IA SAO | | XÃ IA YOK | | XÃ IA HRUNG | | XÃ IA BĂ | | XÃ IA PẾCH | | XÃ IA CHÍA | | XÃ IA O | | XÃ IA KRÁI | | XÃ IA KHAI | | XÃ IA TÔ | | XÃ IA GRĂNG | | XÃ IA DÊR | | TT IA KHA | | TỔNG CỘNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết | NSNN | NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết |
| | **Tổng thu** | 7.004 | 6.896 | 6.294 | 6.188 | 5.822 | 5.813 | 5.724 | 5.714 | 5.451 | 5.440 | 7.217 | 7.168 | 7.259 | 7.093 | 7.505 | 7.321 | 5.362 | 5.340 | 7.576 | 7.512 | 5.222 | 5.216 | 6.743 | 6.646 | 8.038 | 7.176 | 85.215 | 83.523 |
| I | Thu trên địa bàn | 448 | 340 | 366 | 260 | 90 | 81 | 72 | 62 | 83 | 73 | 166 | 118 | 452 | 287 | 549 | 365 | 105 | 83 | 266 | 202 | 43 | 37 | 344 | 248 | 2.036 | 1.174 | 5.020 | 3.328 |
| 1 | Thuế GTGT | 150 | 45 | 150 | 45 | 10 | 3 | 12 | 4 | 15 | 5 | 65 | 19 | 235 | 71 | 260 | 78 | 30 | 9 | 90 | 27 | 8 | 2 | 125 | 38 | 1.200 | 360 | 2.350 | 704 |
| 2 | Tiền nộp chậm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiền phạt VPHC về thuế | 3 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | 16 | 0 | 40 | 0 |
| 4 | Lệ phí trước bạ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Thuế SDĐ phi NN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 20 | 14 | 20 | 14 |
| 6 | Thu phí, lệ phí | 45 | 45 | 75 | 75 | 33 | 33 | 23 | 23 | 13 | 13 | 34 | 34 | 76 | 76 | 87 | 87 | 24 | 24 | 40 | 40 | 10 | 10 | 35 | 35 | 105 | 105 | 600 | 600 |
| 7 | Thuế thu nhập cá nhân | 70 | 70 | 70 | 70 | 10 | 10 | 10 | 10 | 5 | 5 | 25 | 25 | 60 | 60 | 120 | 120 | 10 | 10 | 45 | 45 | 5 | 5 | 45 | 45 | 485 | 485 | 960 | 960 |
| 8 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | Phần thuế giao | 268 | 160 | 296 | 190 | 55 | 46 | 47 | 37 | 33 | 23 | 126 | 78 | 372 | 207 | 469 | 285 | 65 | 43 | 176 | 112 | 23 | 17 | 214 | 118 | 1.856 | 994 | 4.000 | 2.308 |
| 9 | Thu khác & phạt các loại | 170 | 170 | 50 | 50 | 30 | 30 | 20 | 20 | 50 | 50 | 30 | 30 | 70 | 70 | 50 | 50 | 40 | 40 | 70 | 70 | 20 | 20 | 100 | 100 | 150 | 150 | 850 | 850 |
| 10 | Thu phạt ATGT | 10 | 10 | 20 | 20 | 5 | 5 | 5 | 5 | 0 | 0 | 10 | 10 | 10 | 10 | 30 | 30 | 0 | 0 | 20 | 20 | 0 | 0 | 30 | 30 | 30 | 30 | 170 | 170 |
| II | Thu trợ cấp | 6.556 | 6.556 | 5.928 | 5.928 | 5.732 | 5.732 | 5.652 | 5.652 | 5.368 | 5.368 | 7.051 | 7.051 | 6.807 | 6.807 | 6.956 | 6.956 | 5.257 | 5.257 | 7.310 | 7.310 | 5.179 | 5.179 | 6.399 | 6.399 | 6.002 | 6.002 | 80.195 | 80.195 |
| 1 | Trợ cấp cân đối | 6.355 | 6.355 | 5.750 | 5.750 | 5.593 | 5.593 | 5.505 | 5.505 | 5.222 | 5.222 | 6.844 | 6.844 | 6.612 | 6.612 | 6.750 | 6.750 | 5.144 | 5.144 | 7.083 | 7.083 | 5.067 | 5.067 | 6.236 | 6.236 | 5.849 | 5.849 | 78.008 | 78.008 |
| 2 | Trợ cấp có MT | 201 | 201 | 178 | 178 | 139 | 139 | 147 | 147 | 146 | 146 | 207 | 207 | 195 | 195 | 206 | 206 | 113 | 113 | 227 | 227 | 112 | 112 | 163 | 163 | 153 | 153 | 2.187 | 2.187 |
| - | Toàn dân ĐK xây dựng nông thôn mới, đô thị văn | 97 | 97 | 65 | 65 | 55 | 55 | 73 | 73 | 73 | 73 | 85 | 85 | 79 | 79 | 115 | 115 | 61 | 61 | 121 | 121 | 67 | 67 | 85 | 85 | 103 | 103 | 1.079 | 1.079 |
| - | Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TƯ | 99 | 99 | 108 | 108 | 79 | 79 | 69 | 69 | 68 | 68 | 67 | 67 | 66 | 66 | 86 | 86 | 47 | 47 | 101 | 101 | 40 | 40 | 73 | 73 | 45 | 45 | 948 | 948 |
| - | Hỗ trợ hoạt động chi hội thuộc thôn, làng xã ĐBKK | | | | | | | | | | | 50 | 50 | 45 | 45 | | | | | | | | | | | | | 95 | 95 |
| - | Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 65 | 65 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN IA GRAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# PHƯƠNG ÁN
## ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THỊ TRẤN CHO NĂM 2020

### 1. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VÀ CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN:

1.1 Phương án phân bổ, phân cấp nguồn thu định mức chi ngân sách huyện, xã, thị trấn. Xây dựng phương án lần này đảm bảo kinh phí cần thiết để các đơn vị thực hiện được nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, giữ vững an ninh – quốc phòng.

1.2 Đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách cụ thể của Trung ương và địa phương.

1.3 Các định mức rõ ràng cụ thể, dễ kiểm tra, đảm bảo minh bạch.

1.4 Đảm bảo phù hợp với khả năng ngân sách của huyện (phần được cân đối vào chi thường xuyên) và phù hợp với các tiêu chí, định mức phân bổ của ngân sách tỉnh giao.

1.5 Đảm bảo được tính công bằng, hợp lý giữa các lĩnh vực, các cơ quan, đơn vị.

### 2. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI NGÂN SÁCH:

* Đinh mức phân bổ chi ngân sách địa phương cụ thể đối với từng lĩnh vực được xác định căn cứ vào hai yếu tố cơ bản là: Tiêu chí phân bổ và Định mức phân bổ.

**2.1 Về tiêu chí phân bổ:**

- Được áp dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị dự toán của huyện.

- Tiêu chí phân bổ: Đối với đơn vị hành chính và sự nghiệp: Phân bổ theo biên chế được giao. Riêng đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo phân bổ theo số lớp.

**2.2 Định mức phân bổ:**

**2.2.1: Quản lý hành chính: Gồm; 13 phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện, khối Đảng và Đoàn thể:**

+ Phần lương và các khoản phụ cấp tính theo mức lương tối thiểu quy định hiện hành trên biên chế được giao.

+ Chi hoạt động thường xuyên là 30 triệu đồng/biên chế(bao gồm 10% cải cách tiền lương)

**2.2.2: Đơn vị sự nghiệp**: (Bao gồm: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện, Hội Chữ thập đỏ, Bộ phận văn thư lưu trữ, Đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng, môi trường, Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên...)

+ Phần lương và các khoản phụ cấp tính theo mức lương tối thiểu quy định hiện hành trên biên chế được giao.

+ Chi hoạt động thường xuyên là: 20 triệu đồng/biên chế/năm (bao gồm 10% cải cách tiền lương).

**** Một số lưu ý :***

- Định mức phân bổ trên là toàn bộ kinh phí hoạt động của các đơn vị trong năm (bao gồm: tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương và chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên TSCĐ.v.v...)

- Căn cứ vào định mức trên để tính toán chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính nhà nước năm 2020. Các đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính nhà nước đảm bảo mức tiết kiệm để phân phối các quỹ và tăng thu nhập cho cán bộ công chức trong đơn vị.

- Chế độ tiền lương được bổ sung:

+ Quyết định nâng lương định kỳ của UBND huyện.

+ Bổ sung thêm biên chế.

+ Chính sách cải cách tiền lương do Chính phủ qui định.

**2.2.3) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề:**

Nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và Đào tạo huyện phân bổ cho toàn ngành giáo dục đào tạo không thấp hơn dự toán tỉnh giao.

- Phần lương, các khoản phụ cấp được hưởng và bảo hiểm theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành.

- Chi hoạt động thường xuyên tính theo:

+ Đối với cấp học Mẫu giáo, mầm non phân bổ theo định mức chi năm 2020:

| STT | Loại hình - Qui mô lớp | Định mức phân bổ chi năm 2020 (triệu đồng/lớp/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Từ 1 lớp đến 10 lớp | 17 |
| 2 | Từ 11 lớp đến 15 lớp | 16 |
| 3 | Từ 16 lớp trở lên | 15 |

+ Đối với cấp học Tiểu học phân bổ theo định mức chi năm 2020:

| STT | Loại hình - Qui mô lớp | Định mức phân bổ chi năm 2020 (triệu đồng/lớp/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Từ 1 lớp đến dưới 20 lớp | 17 |
| 2 | Từ 20 lớp đến 25 lớp | 16 |
| 3 | Từ 26 lớp đến 30 lớp | 15 |
| 4 | Trên 30 lớp | 14 |

+ Đối với cấp học Trung học cơ sở phân bổ theo định mức chi năm 2020:

| STT | Loại hình - Qui mô lớp | Định mức phân bổ chi năm 2020 (triệu đồng/lớp/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Từ 1 lớp đến dưới 10 lớp | 24 |
| 2 | Từ 10 lớp đến 15 lớp | 23 |
| 3 | Từ 16 lớp đến 20 lớp | 22 |
| 4 | Trên 20 lớp | 21 |

+ Trường PTDT Nội trú: gồm;

Phần lương, các khoản phụ cấp được hưởng và bảo hiểm theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành.

Các chế độ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số: 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 quy định một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú (Kể cả học bổng học sinh dân tộc nội trú).

Chi hoạt động thường xuyên phân bổ 150% so với định mức phân bổ của trường học trung học cơ sở.

(Các định mức cho hoạt động bao gồm tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương)

+ Trung tâm BDCT huyện: Lương và các khoản phụ cấp theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành. Chi hoạt động thường xuyên 20 triệu đồng/biên chế (bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương).

+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện: Lương và các khoản phụ cấp theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành. Chi hoạt động thường xuyên 20 triệu đồng/biên chế (bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương).

- Phân bổ cho sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Các nội dung cần lưu ý:**

- Toàn bộ kinh phí trên đã tính toán các khoản kinh phí thường xuyên; thực hiện chương trình đổi mới giáo dục; các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; kinh phí thực hiện chính sách nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng điều kiện – kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số: 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ; Nghị định số: 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ; Nghị định số: 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số: 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ cho các trường do cấp huyện quản lý; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi; Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số: 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; Kinh phí chi trả học bổng và hỗ

trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.v.v... được ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu để triển khai thực hiện.

- Nguồn đột xuất sự nghiệp giáo dục: căn cứ vào nhu cầu cần thiết cấp bách phát sinh, kể cả tăng giờ của giáo viên, Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện phân khai chi tiết và đề xuất UBND huyện xem xét phê duyệt để thực hiện. (Không được bỏ sót nhiệm vụ chi của ngành theo quy định).

- Nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục sẽ được phân khai theo nhu cầu của các đơn vị trường học đăng ký, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện kiểm tra đề xuất UBND huyện phê duyệt trước khi thực hiện.

**2.2.4 <u>Phân bổ cho sự nghiệp y tế:</u>**

- Phụ cấp Y tế thôn bản theo Quyết định số: 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản. *(Mức phụ cấp này được thay đổi nếu có sự điều chỉnh của Nhà nước).*

**2.2.5 <u>Kinh phí Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện:</u>**

**- Sự nghiệp phát thanh truyền hình:**

- Phần lương, các khoản phụ cấp được hưởng và bảo hiểm theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành.

- Chi hoạt động thường xuyên 20 triệu đồng/người/năm (bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương).

- Các khoản chi khác: xem xét bổ sung theo nhu cầu cần thiết, cấp bách phát sinh hàng năm.

**- Sự nghiệp văn hóa thông tin:**

- Phần lương, các khoản phụ cấp được hưởng và bảo hiểm theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành.

- Chi hoạt động thường xuyên 20 triệu đồng/người/năm (bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương).

- Chi sự nghiệp VHTT: xem xét bổ sung theo nhu cầu cần thiết, cấp bách phát sinh hàng năm (đã bố trí kinh phí đua thuyền độc mộc lần II năm 2020).

**- Sự nghiệp thể dục - thể thao:**

- Phần lương, các khoản phụ cấp được hưởng và bảo hiểm theo quy định được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu hiện hành.

- Chi hoạt động thường xuyên 20 triệu đồng/người/năm (bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương).

- Chi sự nghiệp TDTT: xem xét bổ sung theo nhu cầu cần thiết, cấp bách phát sinh hàng năm.

*** Một số lưu ý cho sự nghiệp VHTT-TDTT:**

- Định mức trên bao gồm kinh phí thực hiện chi hoạt động của sự nghiệp văn hóa thông tin theo kế hoạch năm. Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm, tuyên truyền thông tin, thôn làng văn hoá...

- Chi thể dục thể thao bao gồm các khoản chi: Chi tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo kế hoạch hàng năm.

**2.2.6 <u>Chi đảm bảo xã hội</u> : 10.939 triệu đồng.**

Kinh phí này thực hiện nhiệm trợ cấp xã hội cộng đồng, đối tượng nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi; Mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số: 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ của các đối tượng do huyện quản lý; Cứu đói, cứu trợ, cứu tế xã hội thường xuyên và đột xuất; Hỗ trợ thăm hỏi động viên các gia đình chính sách.v.v... Trường hợp nếu có biến động đối tượng sẽ có điều chỉnh kinh phí cho phù hợp.

**2.2.7 <u>Phân bổ kinh phí An ninh - Quốc phòng:</u>**

Hàng năm được phân bổ để thực hiện những nhiệm vụ sau:

**- Về quốc phòng :**

+ Hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác quốc phòng do cấp huyện tổ chức;

+ Chế độ và hoạt động của Tiểu đội dân quân thường trực, Trung đội dân quân súng máy phòng không 12,7 mm, Trung đội dân quân ĐKZ 82mm, Trung đội dân quân cối 82 mm.

+ Đảm bảo chế độ chính sách đối với sĩ quan dự bị;

+ Đảm bảo công tác phòng không nhân dân;

+ Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên.

+ Công tác tuyển quân ( kể cả kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự hàng năm) và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương.

+ Huấn luyện lực lượng cán bộ dân quân tự vệ.

+ Hỗ trợ quân sự, công tác quân sự địa phương.

+ Trang thiết bị quân trang, quân dụng trang bị cho lực lượng dân quân cơ động.

+ Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa các công trình chiến đấu, phục vụ chiến đấu, doanh trại, kho tàng.

+ Các nhiệm vụ khác.

+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Chỉ thị số: 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ cho 2 xã: Ia Chía, Ia O và 2 đồn Biên phòng 717 và 719.

**- Về an ninh :**

+ Chi phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy.

+ Hỗ trợ sơ kết tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc.

+ Chi cho đồng bào có quy tín trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Hỗ trợ an ninh trật tự ở cơ sở và xã biên giới.

+ Chi hỗ trợ xây dựng, cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc, trại tạm giam, tạm giữ, mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ cho Công an huyện theo khả năng ngân sách huyện.

+ Hỗ trợ công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội khác.

**2.2.8 Chi sự nghiệp kinh tế:**

*** Một số lưu ý về chi sự nghiệp kinh tế :**

- Sự nghiệp thủy lợi : Sửa chữa kênh mương, đập thủy lợi.

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên cầu đường, lập biển báo các tuyến đường, bến xe do tuyến huyện quản lý.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Gồm tiền điện chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, giao thông nội thị và các sự nghiệp thị chính khác, chăm sóc cây xanh trên địa bàn thị trấn...

- Sự nghiệp nông nghiệp: (theo kế hoạch của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện được cấp thẩm quyền phê duyệt ).

- Sự nghiệp môi trường bao gồm thu gom rác thải trên địa bàn thị trấn, các xã và tuyên truyền về vệ sinh môi trường chung trên địa bàn huyện.

**2.2.9 Chi khác ngân sách :**

- Theo khả năng ngân sách và dự toán. Chi hỗ trợ gồm: 1.480.000.000 đồng

+ Chi hỗ trợ Hội khuyến học: (cả phụ cấp chủ tịch hội): 98.000.000 đồng

+ Chi hỗ trợ Hội Chất độc màu da cam: (cả phụ cấp và cán bộ hội): 134.000.000 đồng.

+ Chi Hỗ trợ Hội cựu thanh niên xung phong: (cả phụ cấp chủ tịch hội) 102.000.000 đồng.

+ Chi Hỗ trợ Ban liên lạc tù chính trị huyện: (cả phụ cấp trưởng ban) 68.000.000 đồng.

+ Chi Hỗ trợ Hội người cao tuổi: (cả phụ cấp chủ tịch hội) 78.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ NHCSXH huyện cho vay: 1.000.000.000 đồng.

**2.2.10 Quỹ khen thưởng:**

+ Quỹ khen thưởng bố trí theo tỷ lệ hiện hành. Kinh phí này dùng để chi khen thưởng chung cho toàn huyện giao cho cơ quan thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng huyện quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo đúng các chế độ hiện hành.

Riêng chi khen thưởng cho thể dục thể thao, các giải phong trào của ngành Văn hóa thông tin đã bố trí trong kinh phí sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể dục thể thao.

**2.2.11 Dự phòng ngân sách: (bố trí từ 2%- 4% tổng chi)**

Khoản chi này dùng để:

- Thực hiện các giải pháp khẩn cấp phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trên diện rộng.

- Khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn đối với thiệt hại tài sản Nhà nước và của các tổ chức dân cư.

- Thực hiện các nhiệm vụ của huyện về An ninh - Quốc phòng và nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán đã giao đầu năm cho các đơn vị trực thuộc.

- Hỗ trợ ngân sách cấp dưới để xử lý các nhiệm vụ nói trên sau khi cấp dưới đã sử dụng hết nguồn dự phòng và các nhiệm vụ cấp bách khác chưa bố trí trong dự toán.

**2.2.12 Về lĩnh vực xây dựng cơ bản:**

- Phân bổ từ nguồn vốn tỉnh phân cấp, nguồn thu từ tiền sử dụng đất. Trên cơ sở các thủ tục về xây dựng cơ bản đã hoàn thành được cấp thẩm quyền phê duyệt trước 30/10 năm trước.

*** Đối với các trường hợp sau đây được phân bổ dự toán chi theo nhiệm vụ hàng năm.**

- Chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện: 1.450.000.000 đồng/năm. (Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số: 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai: 1.250 triệu đồng, kinh phí đặc thù: 200 triệu đồng)

- Văn phòng HĐND - UBND In sao tài liệu: 150.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí đặc thù thường trực UBND: 500.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí hoạt động nhà khách & Hội trường huyện(VP UBND huyện): 50.000.000 đ/năm.

- Văn phòng Huyện uỷ In sao tài liệu : 150.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí đặc thù thường trực Huyện uỷ : 500.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ: 250.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí quĩ cán bộ của cấp uỷ: 100.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí theo Quy định số 856-QĐ/TW: 311.000.000 đồng/năm.

- KP chi UBMTTQVN huyện thăm tiếp các đối tượng theo quy định và hỗ trợ hoạt động các ngành đoàn thể theo nhiệm vụ cấp uỷ giao là: 300.000.000 đồng/năm.

## PHẦN II

## PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020.

-----------

**1. Chi Hội đồng nhân dân:**

- Về lương và các khoản theo lương, sinh hoạt phí HĐND cấp xã: tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Về phần chi khác tính theo định mức 20 triệu đồng/biên chế/năm. Về kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số: 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai do ngân sách địa phương tự bố trí tùy theo khả năng ngân sách.

**2. Chi Uỷ ban nhân dân:**

**- Về lương và các khoản theo lương của cán bộ chuyên trách, công chức**: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành. Phần chi khác tính theo định mức 20 triệu đồng/biên chế/năm.

**- Về chế độ phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, làng, tổ dân phố**: Tính theo mức khoán của Quyết định số: 20/2015/QĐ-UBND, ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Gia Lai.

- Bổ sung nhiệm vụ theo xã biên giới: (2 xã Ia O, Ia Chía) 200 triệu đồng/năm/xã để thực hiện nhiệm vụ theo Chỉ thị số: 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ .

**3. <u>Chi công tác Quốc phòng:</u>**

- Về lương và các khoản theo lương của Xã đội trưởng: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Về phần chi khác tính theo định mức 20 triệu đồng/biên chế/năm.

Ngoài ra, một số khoản phát sinh không thường xuyên thì ngân sách huyện bố trí theo chi phí thực tế phát sinh.

**4. <u>Chi công tác An ninh :</u>**

- Về lương và các khoản theo lương của Trưởng công an xã, thị trấn: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Về phần chi khác tính theo định mức 20 triệu đồng/biên chế/năm.

**5. <u>Chi công tác Đảng uỷ:</u>**

- Về lương và các khoản theo lương: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.(kể cả phụ cấp cho cấp uỷ viên cấp xã).

- Về phần chi khác tính theo định mức 20 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi hoạt động các chi bộ trực thuộc đảng bộ các xã, thị trấn tính theo Quyết định số: 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương (kể cả kinh phí đại hội chi bộ các thôn, làng, tổ dân phố trực thuộc).

**6. <u>Chi công tác Mặt trận TQ xã:</u>**

- Về lương và các khoản theo lương: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Đối với chi hoạt động trong năm tính theo loại xã quy định tại Quyết định 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Chi hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số: 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, khoản này dùng để chi công tác vận động, in ấn cấp giấy chứng nhận gia đình văn hoá ở thôn làng, tổ dân phố, Ban chỉ đạo cấp xã.

**4. <u>Chi công tác Đoàn Thanh niên:</u>**

- Về lương và các khoản theo lương: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Đối với chi hoạt động trong năm tính theo loại xã quy định tại Quyết định 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, một số khoản phát sinh không thường xuyên thì ngân sách huyện bố trí theo chi phí thực tế phát sinh.

**8. Chi công tác Hội phụ nữ :**

- Về lương và các khoản theo lương: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Đối với chi hoạt động trong năm tính theo loại xã quy định tại Quyết định 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

**9. Chi công tác Hội Nông dân :**

- Về lương và các khoản theo lương: Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Đối với chi hoạt động trong năm tính theo loại xã quy định tại Quyết định 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

**10. Chi công tác Hội cựu chiến binh :**

- Về lương và các khoản theo lương Tính theo mức lương tối thiểu hiện hành.

- Đối với chi hoạt động trong năm tính theo loại xã quy định tại Quyết định 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, một số khoản phát sinh không thường xuyên thì tùy theo tình hình thực tế và khả năng của từng cấp ngân sách bố trí theo chi phí thực tế phát sinh.

**11. Chi dự phòng ngân sách: (bố trí từ 2%- 4% tổng chi)**

Khoản chi này dùng để:

- Thực hiện các giải pháp khẩn cấp phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn trên diện rộng.

- Khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn đối với thiệt hại tài sản Nhà nước và của các tổ chức dân cư.

- Thực hiện các nhiệm vụ của huyện về An ninh - Quốc phòng và nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán đã giao đầu năm cho các đơn vị trực thuộc.

Tất cả các khoản chi thường xuyên các xã, thị trấn thực hiện giữ lại 10% để thực hiện cải cách tiền lương.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI - GIA LAI

Lê Ngọc Quý